

GÓP PHẦN TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC

LÊ CÔNG SỰ*

Về bản chất của ngôn ngữ có nhiều cách diễn đạt khác nhau. C. Mác gọi ngôn ngữ là biểu hiện trực tiếp của tư duy. Ferdinand de Saussure cho rằng, ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu mang tính võ đoán¹. I. P. Pavlov khẳng định, ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu thứ hai. Nhưng nhìn chung, ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu mà nhờ đó con người có thể giao tiếp với nhau, tiến hành nhận thức thế giới, ngôn ngữ giúp con người truyền đạt, nhận thức và lưu giữ thông tin, qua đó điều khiển hành vi của nhau. Trong ngôn ngữ, có thể tách biệt hệ thống ký hiệu tự nhiên (ngữ điệu, động tác, bộ dạng, cử chỉ, nét mặt) và hệ thống ký hiệu nhân tạo (ngôn ngữ toán học, ngôn ngữ logic, ngôn ngữ hội họa, ngôn ngữ âm nhạc, ký hiệu giao thông, biểu tượng tin học, v.v...).

Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu trong mọi hoạt động giao tiếp xã hội. Nó thực hiện một số chức năng xã hội

như: *chức năng biểu đạt* (thế giới vạn vật, các sự kiện diễn ra trong lịch sử), *chức năng nhận thức - giáo dục* (việc dạy học không thể tiến hành nếu thiếu ngôn ngữ), *chức năng giao tiếp* (trao đổi tâm tư tình cảm, chuyển giao kinh nghiệm, truyền đạt thông tin)². Với những chức năng như vậy ngôn ngữ là hiện tượng chỉ có ở con người, chỉ diễn ra trong đời sống xã hội loài người.

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, một hiện tượng xã hội, một sản phẩm lịch sử. Ý thức bao gồm tri thức, tình cảm, ý chí, tự ý thức, tiềm thức, vô thức. Ý thức là hiện tượng chỉ thuộc về con người, sự xuất hiện của ý thức đánh dấu sự khác biệt cơ bản giữa con người và động vật tiền thân của nó. Trong bộ *Tư bản* theo Mác, một con ong giỏi, một con nhện khéo không thể bằng một kiến trúc sư tồi, một thợ dệt vụng, vì trước khi xây dựng ngôi nhà, trước khi

* TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

dệt vải, họ đã chuẩn bị mô hình ở trong đầu, còn loài vật chỉ làm theo bản năng mà thôi.

Vai trò của ý thức trước hết là ở chỗ, nó trang bị cho con người những tri thức về thế giới xung quanh, trên cơ sở những tri thức đó con người có thể xác định đúng mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp, tiếp đến là lựa chọn những phương tiện và biện pháp tổ chức hoạt động và sau cùng là bằng sức mạnh thể chất, nghị lực tinh thần của mình, con người hiện thực hoá những mục tiêu đề ra³.

Với tư cách là những hiện tượng xã hội đặc biệt, ngôn ngữ và ý thức có liên hệ mật thiết với nhau, điều này đã được Ph. Ăng-ghe-nh khẳng định khi phân tích *tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người*⁴, theo đó, trong quá trình lao động con người cảm thấy "*cần thiết phải nói với nhau một cái gì đấy. Nhu cầu đó đã tự tạo ra cho nó khí quan*" dùng để phát âm như lưỡi, cuống họng, miệng. Khi ngôn ngữ hình thành, phạm vi, mức độ giao tiếp của con người mở rộng, bộ não con người phát triển. Đó chính là tiền đề quan trọng phát sinh và phát triển ý thức.

Như vậy, xét về phương diện lịch sử, sự hình thành ngôn ngữ là một bước đột phá mang tính quyết định dẫn tới sự

hình thành ý thức, điều này cũng diễn ra tương tự đối với một con người cụ thể. Chỉ cần đưa ra một thực tế là đứa trẻ thông báo cho những người xung quanh biết rằng nó đã đạt đến trình độ "Cái Tôi" có tự ý thức nhờ danh từ "Cái Tôi", là cũng đủ. Trong truyện thần thoại Việt Nam, cậu bé Làng Gióng, từ khi lọt lòng mẹ cho đến lúc lên ba không biết nói. Đến lúc giặc Ân sang xâm chiếm nước ta, nhà vua sai sứ giả đi rao cầu người tài ra giúp nước, cậu bé Gióng nghe tiếng rao của sứ giả, bỗng cất tiếng nhờ mẹ gọi vào để xin đi giết giặc. Bỏ qua yếu tố hoang đường, chỉ xét về phương diện ngôn ngữ, chúng ta cũng đủ thấy rằng, lời nói của Cậu Gióng đã bộc lộ ý nghĩ cá nhân, ghi nhận sự hình thành "*Cái Tôi*", qua đó khẳng định tinh thần độc lập dân tộc và chủ nghĩa anh hùng hiện diện trong mỗi con người Việt Nam, không kể họ là ai.

Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và ý thức còn thể hiện ở chỗ, ý thức cá nhân chỉ có thể xuất hiện khi con người tham gia vào thế giới ngôn ngữ và trước hết là ngôn ngữ nói. Chính trong sự giao tiếp với người lớn, đứa trẻ bắt đầu nói về "Cái Tôi" của mình, tự phát nắm bắt logic tư duy được mã hoá trong các câu nói. Tiếng mẹ đẻ hình thành một cách tự phát ở con người qua sự cảm nhận

nhịp điệu, âm điệu ngôn ngữ cũng như nhiều đặc điểm khác. Nếu cho rằng sự hình thành ý thức của cá nhân bắt đầu từ thời thơ ấu, thì chúng ta càng dễ hiểu vai trò to lớn của không gian ngôn ngữ mà đứa trẻ đang sống. Chính không gian ngôn ngữ đó quyết định toàn bộ sự hình thành nhân cách đứa trẻ về sau, do vậy, sự giáo dục nói chung, giáo dục ngôn ngữ nói riêng trong thời niên thiếu là vô cùng quan trọng.

Luận điểm này có ý nghĩa phương pháp luận không chỉ đối với giáo viên tiểu học dạy tiếng mẹ đẻ, mà còn đối với những người giảng dạy ngoại ngữ và tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ. Bởi vì, người lớn khi bắt đầu học một ngoại ngữ nào đó cũng giống như đứa trẻ bắt đầu học tiếng mẹ đẻ: phải tập phát âm từng từ một, từng câu một, phải tìm hiểu phong tục-tập quán, văn hoá của dân tộc bản ngữ và lẽ dĩ nhiên là sau khi đã học thành thạo, sẽ chịu ảnh hưởng khá lớn của cả văn hoá lẫn phương thức tư duy của dân tộc đó. Do vậy, trong quá trình dạy học, người dạy cần phải chú ý đến vấn đề này, nhằm chỉ dẫn cho người học phát triển ý thức theo hướng tích cực.

Theo C. Mác, ngôn ngữ là biểu hiện trực tiếp của ý thức, là hiện thực hoá tư tưởng. Đúng vậy, để ý thức con người trở thành cái tồn tại đối với người

khác, để họ hiểu biết về nội dung của nó, thì cần phải biểu thị nó ra bên ngoài, tức là khách quan hoá nó nhờ ngôn ngữ bằng nhiều hình thức khác nhau như nói, viết, ký hiệu. Thử lấy một ví dụ văn học, Bà Huyện Thanh Quan khi qua Đèo Ngang (Hà Tĩnh) đã làm bài thơ tức cảnh đày ấn tượng, trong đó có hai câu:

Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

Thông qua âm điệu của tiếng cuộc kêu, Bà muốn tỏ rõ tấm lòng nhớ nước thương nòi của mình, muốn gửi gắm tình cảm thiết tha cho con đèo đã từng có một thời làm ranh giới phân cách đất nước. Nhưng muốn hiểu được ý tưởng này của nữ thi sĩ thì phải tìm về cội nguồn tiếng con chim cuộc. Tương truyền, Đỗ Vũ làm vua nước Thục, sau phải nhường ngôi cho viên tướng Khai Minh, rồi lên núi Tây Sơn ở. Khi Đỗ Vũ chết, hồn hoá thành con cuộc, kêu suốt ngày đêm, máu nhỏ ra thấm ướt cả cỏ cây. Cảm kích trước tinh thần nhớ nước của Đỗ Vũ, người dân Trung Quốc đã dùng âm điệu quốc, chữ quốc để chỉ quê hương đất nước⁵. Và mỗi lần nghe tiếng cuộc kêu người ta liền tưởng đến tiếng khóc thảm thiết, uất ức của người vua xấu số⁶.

Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và ý thức không mang tính một chiều thuần

tuý. Nội dung của ý thức và của thể giới tinh thần con người nói chung càng đa dạng, phong phú bao nhiêu thì con người càng cần nhiều ký hiệu ngôn ngữ bấy nhiêu để truyền đạt nội dung ý thức và ngược lại. Lịch sử phát triển của ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nhân tạo loài người đã chứng minh điều này. Thời cổ đại, khi tư duy và ý thức của loài người còn nghèo nàn, đơn điệu thì hệ thống ngôn ngữ của họ cũng còn rất đơn giản. Trong thời hiện đại, tư duy và ý thức loài người phát triển với mức độ cao, nhu cầu sản xuất và đời sống đòi hỏi hệ thống ngôn ngữ đa dạng, phức tạp (ngôn ngữ toán, ngôn ngữ logic, ngôn ngữ lập trình, v.v...). Điều này chứng tỏ sự vận động và phát triển của ngôn ngữ tương đồng với sự vận động và phát triển của ý thức xã hội nói chung, ý thức cá nhân nói riêng. Không phải ai cũng nói lưu loát như nhau; thông thường người lớn nói khác hẳn trẻ con; người học nhiều nói khác người ít học; người giao tiếp xã hội quen nói khác hẳn người ít giao tiếp; nhà văn, nhà thơ thì viết hay hơn nhiều so với người bình thường, v.v...

Không chỉ có vậy, lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng, trong từng giai đoạn lịch sử, nếu nền kinh tế của một quốc gia nào đó phát triển vượt trội hơn so với các quốc gia

khác, thì ý thức hệ của quốc gia đó chiếm địa vị thống trị thế giới, và kèm theo là ngôn ngữ của quốc gia đó chiếm vị thế độc tôn trong khoa học, trong giao tiếp quốc tế. Ví dụ: trong thời cổ đại, tiếng Hy Lạp được dùng phổ biến, đến thời trung cổ vị trí đó phải nhường cho tiếng La tinh, thời cận đại là tiếng Pháp, trong thời hiện đại, tiếng Anh đang được dùng một cách phổ biến trên diễn đàn quốc tế.

Mỗi dân tộc, mỗi nền văn hoá đều xây dựng một khối lượng từ ngữ xác định của mình, nhờ đó mà ý thức mỗi thành viên cộng đồng có thể biểu lộ tư tưởng của mình ra ngoài. Số lượng từ ngữ biểu thị nội dung logic-thế giới và nội dung cảm tính-tình cảm của ý thức có tỷ lệ khác nhau trong các ngôn ngữ. Thí dụ, các ngôn ngữ phương Tây phần lớn là ngôn ngữ danh cách, tức là chủ yếu nhằm gọi tên các đối tượng và thuộc tính của chúng. Người phương Tây dùng ngôn ngữ để ghi nhận sự định hướng của mình vào quan hệ duy lý với thế giới, phản ánh *ý thức hướng ngoại* của họ. Còn các ngôn ngữ phương Đông chủ yếu là ngôn ngữ biểu cảm. Người phương Đông dùng ngôn ngữ để ghi nhận thái độ của mình đối với thế giới bên ngoài cũng như bộc lộ tâm tư, tình cảm thế giới nội tâm - phản ánh *ý thức hướng nội*.

Những chuyển biến lớn trong *tiếng Việt hiện đại*, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng đang chứng minh cho sự biến chuyển của ý thức người Việt hiện đại theo hai hướng sau đây:

1) *Quốc tế hoá*, hay *thời đại hoá* tiếng Việt. Dòng chảy ngôn ngữ nước ngoài, đặc biệt là ngôn ngữ phương Tây, có ảnh hưởng lớn đến tiếng Việt, hình thành nhiều từ mới (được viết và phát âm một cách khá tự nhiên) như: festival, olympic, seminar, mini, picnic, cát xê, v.v...;

2) *Cách tân*, *cách điệu hoá* tiếng Việt nhằm phù hợp hơn với thực tiễn sinh động của cuộc sống hiện đại (lối sống thực dụng, phong cách ứng xử ngắn gọn, nhanh chóng) - đó là lý do xuất hiện nhiều từ ghép, từ mới như: *tiếp biến* (sự tiếp nhận trên cơ sở có biến đổi), *phủ chứng* (phủ định biện chứng), *nghĩa cử cao đẹp* (hành động cao cả, đẹp đẽ - xét về phương diện đạo đức), *vượt trội* (hiện tượng vượt lên trên cái cũ), *huyền tích* (huyền thoại và cổ tích), *tác nghiệp*, v.v... Đó là chưa kể sự xuất hiện của tiếng lóng trong ngôn ngữ giao tiếp thường ngày cũng như trong các dịch vụ xã hội.

Sự biến đổi của ngôn ngữ là quá trình hai mặt: một mặt, nó phản ánh

những chuyển biến diễn ra trong ý thức con người, mặt khác, nó góp phần tiếp tục cải biến ý thức - làm cho ý thức theo kịp với sự biến động của cuộc sống. Chính vì vậy, bảo vệ ngôn ngữ dân tộc khỏi sự xói mòn, sự lai căng, giữ gìn và phát huy kho tàng ngôn ngữ truyền thống chính là cơ sở thực tiễn để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tạo nền móng cho việc bảo tồn ý thức đại chúng.

Do ngôn ngữ và ý thức liên hệ với nhau mật thiết như đã nói trên, nên việc dạy-học ngoại ngữ quả là việc làm đầy nan giải. Dạy-học ngoại ngữ không chỉ thuần túy dạy-học từ mới, dạy-học ngữ pháp rồi lắp ghép thành câu, thành đoạn để nói và viết, mà phải tìm hiểu cả nội dung, bản chất ý thức, phong tục tập quán và bản sắc văn hoá của dân tộc có thứ tiếng mình đang học. Sự so sánh ngôn ngữ trong quá trình dạy-học ngoại ngữ tuy cần thiết nhưng không phải là cơ bản. Bởi vì, như F.de Saussure đã khẳng định, *ngôn ngữ là hình thức mang tính võ đoán*, lấy một model ngôn ngữ của dân tộc này áp đặt cho model ngôn ngữ của dân tộc khác là hoàn toàn khập khiễng.

Nếu việc dạy-học ngoại ngữ đã khó, thì việc phiên dịch còn khó hơn nhiều. Bởi vì, người phiên dịch phải hoá thân vào tác giả nguyên bản, phải

"nhập cuộc chơi" mới hiểu được hàm ý, ý tưởng sáng tạo của tác giả, nếu không dễ dẫn đến tình trạng hiểu nhầm. Ai cũng biết, Truyện Kiều của Nguyễn Du chỉ dài hơn 3000 câu thôi, nhưng phần chú giải thì nhiều hơn thế. Bất kỳ người Việt có hiểu biết cũng nhận thấy rằng, việc dịch Truyện Kiều ra tiếng nước ngoài chỉ có ý nghĩa tượng trưng thôi, chứ giá trị văn học đích thực thì khó mà đạt tới. Bởi một tác phẩm được coi là đỉnh cao của nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật miêu tả thiên nhiên và lột tả lòng người như vậy thì khó có thể diễn đạt được hết bằng tiếng nước ngoài.

Vào thế kỷ thứ V sau Công nguyên, Cư Ma La Thập, một trong

những đại dịch giả Kinh Phật ra tiếng Hán, từng nói rằng, dịch văn là như nhai thức ăn giùm cho kẻ khác. Người không thể tự mình nhai lấy, lẽ đương nhiên phải dùng thức ăn nhai sẵn. Sau khi nhai, cố nhiên thức ăn sẽ bớt đi nhiều hương vị so với trước kia⁷. Nói tóm lại, ngôn ngữ và ý thức là hai mặt của một vấn đề, hai vế của một phương trình toán học, việc trau dồi và phát triển ngôn ngữ cũng là một bước để trau dồi và phát triển ý thức và ngược lại. Với nghĩa đó, dạy-học ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng là cuộc hành trình đầy gian khó tìm về cội nguồn đạo lý làm người. □

¹ Xem: Ferdinand de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb. Khoa học xã hội 1973.

² Xem: *Tại sao ý thức có liên hệ mật thiết với ngôn ngữ?* Trong sách *Triết học hỏi và đáp*, Đại học quốc gia Lômônôxốp, Nxb. Đà Nẵng, 2002, tr. 203.

³ Xem: *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. CTQG, 2002, tr. 2002.

⁴ Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t. 20, tr. 645.

⁵ Còn có một truyền thuyết khác về con chim cuốc, xem *Sự tích chim cuốc*, Truyện đọc lớp 5, Nxb. Giáo dục, 2001, tr. 31.

⁶ Xem thêm: Lê Xuân Thai, *Ngôn ngữ là gì?* Nxb. Khoa học, 1966.

⁷ Xem: Phùng Hữu Lan, *Trở ngại của ngôn ngữ*, trong sách *Đại cương triết học sử Trung Quốc*, Nxb. Thanh niên, 1998, tr.31.